

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST.
Ngày: 16-01-2025.
“V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn giữa chị Võ Thị Mỹ
D và anh Lê Văn T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Phụng.
- Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 16 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 326/2024/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2024, về “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 12 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số 222A/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 20 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Võ Thị Mỹ D, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số C, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị D vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số C, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh T vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị Mỹ D trình bày:

Vào năm 2009 chị D và anh Lê Văn T quen biết tìm hiểu nhau, sống chung như vợ chồng, đến ngày 27/02/2014 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chị D và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân phát sinh

mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống không ai quan tâm nhau, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Quá trình sống chung chị D và anh T có 02 (hai) con chung tên Lê Trung T1, sinh ngày 03/3/2010 và Lê Quốc H, sinh ngày 29/3/2015 hiện hai con đang sống với với gia đình anh T. Chị D yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên T1 và H, chị D không yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị D.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị Võ Thị Mỹ D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị D cho rằng chị D không còn tình cảm với anh Lê Văn T, nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T; Về con chung, chị D khẳng định hai cháu T1 và H từ khi sinh ra cho đến nay có sức khỏe thể chất, tinh thần phát triển bình thường. Nay chị D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng 02 (hai) con chung tên Lê Trung T1, sinh ngày 03/3/2010 và Lê Quốc H, sinh ngày 29/3/2015, chị D không yêu cầu anh T có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi 02 (hai) con chung tên T1 và H cùng chị D; Về tài sản chung, nợ chung, chị D không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh T cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Võ Thị Mỹ D xin ly hôn anh Lê Văn T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị D và anh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh T có địa chỉ thường trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị D là nguyên đơn, anh T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị D có đơn xin xét xử vắng mặt và anh T vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị D và anh T theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Võ Thị Mỹ D và anh Lê Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 021, ngày 27/02/2014 là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của chị D và anh T đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tuy nhiên, sau khi cưới chị D và anh T sống chung được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, đến khoảng năm 2018 vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau, cho đến nay vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, không quan tâm, chăm sóc nhau, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, tranh cãi. Do không còn tình cảm với anh T nên chị D đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T tại địa chỉ mà chị D đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Anh T cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của chị D trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án đối với vụ án. Nhưng anh T không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, anh T phải tự chịu. Hành động của anh T còn cho thấy anh T không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng chị D. Từ đó, xác định chị D và anh T đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Võ Thị Mỹ D để cho vợ chồng chị D và anh T ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị D và anh T có 02 (hai) con chung tên Lê Trung T1, sinh ngày 03/3/2010 và Lê Quốc H, sinh ngày 29/3/2015 hiện con đang sống với gia đình nhà nội và anh T. Sự việc này do chị D trình bày nhưng anh T đã không đưa ra ý kiến phản bác trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định cháu T1 và H là con chung của chị D và anh T.

Chị D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu T1 và H, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D về nuôi con chung, giao con chung là cháu T1 và H cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định pháp luật và nguyện vọng của hai cháu.

Do chị D không yêu cầu anh T nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi cháu T1 và H cùng chị D và anh T cũng không có ý kiến gì về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về chi phí đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung của chị D và anh T.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 81; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 83; Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Do anh T không có ý kiến yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét về việc đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung là cháu T1 và H của anh T và chị D.

[4] Về chia tài sản: Do chị Võ Thị Mỹ D và anh Lê Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Võ Thị Mỹ D và anh Lê Văn T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Võ Thị Mỹ D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Võ Thị Mỹ D và anh Lê Văn T.

2. Về nuôi con chung:

Giao con chung tên Lê Trung T1, sinh ngày 03/3/2010 và Lê Quốc H, sinh ngày 29/3/2015 cho chị Võ Thị Mỹ D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu T1 và H đang do anh T trực tiếp nuôi dưỡng). Chị D không yêu cầu anh T có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung tên Lê Trung T1 và Lê Quốc H cùng chị D.

Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con chung

không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Võ Thị Mỹ D phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0015161 ngày 28 tháng 10 năm 2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò (Chị D đã nộp đủ án phí).

Chị Võ Thị Mỹ D và anh Lê Văn T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã B;
- (GCNKH số 021, ngày 27/02/2014)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hà Thị Mỹ Xuân